HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 27/2014/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 12 năm 2014*

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Thực hiện các Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2015; Quyết định số 3043/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2015;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2015, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán ngân sách địa phương năm 2015, như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn: 33.840.780triệu đồng.

a) Thu cân đối NSNN: 33.383.800 triệu đồng, bao gồm:

- Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước: 32.033.800 triệu đồng;
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 1.350.000 triệu đồng.

b) Thu để lại chi quản lý qua NSNN: 456.980 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 9.298.107 triệu đồng.

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 8.841.127 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 2.533.570 triệu đồng;

- Chi thường xuyên: 5.809.141 triệu đồng;
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.200 triệu đồng;
- Dự phòng ngân sách: 207.000 triệu đồng;
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương 42.015 triệu đồng;
- Chi vốn sự nghiệp thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 248.201 triệu đồng.

b) Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN: 456.980 triệu đồng.

(Chi tiết dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2015 theo các Biểu từ số 01 đến số 10 kèm theo Nghị quyết này)

3. Sử dụng khoản kinh phí 162 tỷ đồng từ nguồn thu vượt dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2014 để bổ sung kế hoạch đầu tư phát triển năm 2015. Khi kết thúc năm ngân sách 2014, trên cơ sở nguồn thu vượt dự toán đã được xác định, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ cho các công trình, dự án, thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2014, tại kỳ họp thứ 14./.

CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)	**33,840,780**
A	**Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)**	**33,383,800**
I	**Thu nội địa**	**32,033,800**
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	29,614,410
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	28,600,000
	-Thuế giá trị gia tăng	*10,997,000*
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	*10,700,000*
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	*33,000*
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	*6,560,100*
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	*5,900,000*
	-Thuế tài nguyên	*18,000*
	-Thuế môn bài	*310*
	-Thu khác	*12,006,000*
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	*12,000,000*
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	85,000
	-Thuế giá trị gia tăng	*55,300*
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	*27,000*
	-Thuế tài nguyên	*2,000*
	-Thuế môn bài	*200*
	-Thu khác	*500*
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	163,000
	-Thuế giá trị gia tăng	*85,740*
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	*65,000*
	-Thuế tài nguyên	*1,200*
	-Thuế môn bài	*60*
	-Thu khác	*11,000*
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1,203,760
	-Thuế giá trị gia tăng	*633,990*
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	*174,750*

	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	*322,360*
	-Thuế tài nguyên	*39,800*
	-Thuế môn bài	*16,470*
	-Thu khác	*16,390*
5	Lệ phí trước bạ	100,070
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6,550
7	Thuế thu nhập cá nhân	185,000
8	Thuế bảo vệ môi trường	155,000
9	Thu phí, lệ phí	41,210
	-Phí và lệ phí trung ương	*11,380*
	-Phí và lệ phí tỉnh	*15,260*
	-Phí và lệ phí huyện	*7,700*
	-Phí và lệ phí xã	*6,870*
10	Tiền sử dụng đất	339,000
11	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	21,800
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	5,000
13	Thu từ quĩ đất công ích, hoa lợi công sản,…tại xã	14,000
14	Thu khác	100,000
	Trong đó thu xử phạt trong lĩnh vực trật tự an toàn giao thông	*60,000*
II	**Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu**	**1,350,000**
1	Thuế: xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	50,000
2	Thuế giá trị gia tăng hàng hoá nhập khẩu	1,300,000
B	**Thu để lại chi quản lý qua NSNN**	**456,980**
1	Thu học phí	43,000
2	Thu viện phí	336,000
3	Thu phí, lệ phí, sự nghiệp và thu khác	17,500
4	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	60,480
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	**9,298,107**
A	**Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)**	**8,841,127**
I	Các khoản thu cân đối NSĐP được hưởng theo phân cấp	7,081,550
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	679,880
2	Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ 61%	6,401,670
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	1,759,577
1	Bổ sung cân đối thực hiện cải cách tiền lương và chế độ khác	180,250

2	Bổ sung có mục tiêu	1,579,327
	-Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1,002,630
	Trong đó vốn ngoài nước	*119,900*
	-Vốn sự nghiệp	576,697
B	**Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước**	**456,980**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2015	Trong đó	
			Cân đối NSĐP	TƯ bổ sung có mục tiêu
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	**9,298,107**	**7,718,780**	**1,579,327**
A	**CHI CÂN ĐỐI**	**8,841,127**	**7,261,800**	**1,579,327**
I	**Chi đầu tư phát triển(*)**	**2,533,570**	**1,488,440**	**1,045,130**
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1,142,440	1,142,440	
2	Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	339,000	339,000	
3	Chi đầu tư từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	1,045,130		1,045,130
	Trong đó vốn nước ngoài	*119,900*		*119,900*
4	Bổ sung các quỹ ngoài ngân sách	7,000	7,000	
II	**Chi thường xuyên**	**5,809,141**	**5,446,755**	**362,386**
1	Chi trợ giá, trợ cước	28,675	25,560	3,115
2	Chi sự nghiệp Kinh tế	617,640	558,459	59,181
3	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	79,445	79,445	
4	Chi sự nghiệp Giáo dục-đào tạo-dạy nghề	2,539,492	2,385,022	154,470
	- Sự nghiệp giáo dục	2,355,727	*2,203,028*	*152,699*
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	183,765	*181,994*	*1,771*
5	Chi sự nghiệp Y tế	513,912	506,912	7,000
6	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	40,093	40,093	
7	Chi sự nghiệp Văn hóa-thể thao-du lịch	124,544	120,277	4,267
8	Chi sự nghiệp Phát thanh-truyền hình	33,430	33,430	
9	Chi đảm bảo xã hội	418,301	352,308	65,993
10	Chi quản lý hành chính	1,235,137	1,180,817	54,320
11	Chi quốc phòng	109,876	98,146	11,730
12	Chi an ninh	49,624	47,314	2,310
13	Chi thường xuyên khác	18,972	18,972	
III	**Chi bổ sung Quĩ Dự trữ tài chính**	**1,200**	**1,200**	
IV	**Chi dự phòng ngân sách**	**207,000**	**207,000**	

V	**Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ phân bổ trong quá trình thực hiện dự toán**	**248,201**	**76,390**	**171,811**
VI	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**42,015**	**42,015**	
B	**CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN**	**456,980**	**456,980**	
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	43,000	43,000	
2	Chi sự nghiệp y tế	336,000	336,000	
3	Chi thường xuyên khác	17,500	17,500	
4	Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu xổ số kiến thiết	60,480	60,480	

(*): Bao gồm chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao cho các huyện, thành phố; hỗ trợ thực hiện tái định cư dự án
mở rộng Trường ĐH Tài chính Kế toán và hỗ trợ huyện Nghĩa Hành thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới từ nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ thực hiện một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSĐP đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn.

DỰ TOÁN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2015
(Kèm theo Nghị quyết số 27/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2015	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG SỐ (I)+(II)+(III)+(IV)	**1,579,327**	**1,002,630**	**576,697**
I	**Các chương trình mục tiêu quốc gia**	**429,811**	**273,730**	**156,081**
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	347,346	250,230	97,116
	- Các xã bãi ngang	*21,000*	*21,000*	
	- Hỗ trợ huyện nghèo theo Nghị quyết 30a	*164,630*	*164,630*	
	- Chương trình 135	*64,600*	*64,600*	
2	Chương trình việc làm và dạy nghề [(1)]	15,535		15,535
3	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	11,610	10,600	1,010
	Trong đó vốn nước ngoài (2)	*650*		*650*
4	Chương trình y tế	5,398		5,398
5	Chương trình dân số kế hoạch hoá gia đình	6,820		6,820
6	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	824		824
7	Chương trình văn hóa	5,369	2,900	2,469
8	Chương trình giáo dục và đào tạo	16,400		16,400
9	Chương trình phòng chống ma túy	700		700
10	Chương trình phòng chống tội phạm	230		230
11	Chương trình xây dựng nông thôn mới	8,800		8,800
12	Chương trình phòng chống HIV/AIDS	579		579
13	Chương trình đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	200		200
14	Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu	10,000	10,000	
II	**Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án, công trình quan trọng**	**609,000**	**609,000**	**-**
1	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng	130,000	130,000	
	Trong đó Hạ tầng huyện giáp Tây Nguyên	*13,000*	*13,000*	

2	Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thông đê biển và hệ thống đê sông	17,000	17,000	
3	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền	20,000	20,000	
4	Nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước ngọt và xây dựng hệ thống thuỷ lợi trên các đảo có đông dân cư	7,000	7,000	
5	Chương trình di dân, định canh, định cưcho đồng bào dân tộc thiểu số	10,000	10,000	
6	Chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg (Chương trình 134 kéo dài)	5,000	5,000	
7	Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng căn cứ cách mạng tỉnh Quảng Ngãi	11,000	11,000	
8	Hỗ trợ kết cấu hạ tầng khu kinh tế ven biển	245,000	245,000	
9	Chương trình Biển đông - Hải đảo	73,000	73,000	
10	Hỗ trợ hạ tầng du lịch	12,000	12,000	
11	Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn theo Quyết định số 504/QĐ-TTg ngày 21/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ	9,000	9,000	
12	Hỗ trợ đầu tư các tỉnh huyện mới chia tách	20,000	20,000	
13	Đề án xây dựng huyện đảo Lý Sơn mạnh về kinh tế, vững chắt về quốc phòng an ninh	50,000	50,000	
III	**Vốn nước ngoài (ODA)**	**119,900**	**119,900**	
	Trong đó:			
	- Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC) [(2)]	18,000	18,000	
	- Chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học [(2)]	1,900	1,900	
IV	**Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ**	**420,616**	**0**	**420,616**
1	Vốn ngoài nước [(3)]	10,947		10,947
1	Chương trình quốc gia bình đẳng giới	230		230
2	Chương trình quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động	180		180
3	Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em	691		691
4	Chương trình phòng chống mại dâm, Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần…	320		320
5	Đề án phát triển nghề công tác xã hội	372		372
6	Kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng	3,500		3,500
7	Dự án hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	1,500		1,500

8	Định canh định cư	9,400		9,400
9	Chương trình bố trí dân cư	1,000		1,000
10	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	4,752		4,752
11	Hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú	48,948		48,948
12	Hỗ trợ học sinh PTTH vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	11,188		11,188
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	15,250		15,250
14	Hỗ trợ kinh phí mua trang phục cho dân quân tự vệ	11,730		11,730
15	Hỗ trợ kinh phí mua trang phục tăng thêm theo Pháp lệnh CA xã	2,310		2,310
16	Hỗ trợ kinh phí xây dựng đời sống văn hoá KDC	3,717		3,717
17	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo tác phẩm của các Hội VHNT và Hội Nhà báo địa phương	550		550
	Trong đó: - Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật địa phương	*460*		*460*
	- Hỗ trợ Hội Nhà báo địa phương	*90*		*90*
18	Hỗ trợ kinh phí giáo viên MN và tăng biên chế giáo viên	23,405		23,405
19	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	25,900		25,900
20	Hỗ trợ thực hiện Luật Người cao tuổi, khuyết tật và chính sách BTXH	16,200		16,200
21	Hỗ trợ chính sách trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo	3,115		3,115
22	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	29,330		29,330
23	Hỗ trợ bảo vệ phát triển đất lúa	32,206		32,206
24	Hỗ trợ chính sách miễn thu thuỷ lợi phí	11,575		11,575
25	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do ngân sách địa phương đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	152,300		152,300

Ghi chú:

(1) Chưa bao gồm vốn vay bổ sung Quỹ quốc gia về việc làm.

(2) Vốn nước ngoài thực hiện theo cơ chế tài chính trong nước, trong phạm vi dự toán được giao.

(3) Vốn nước ngoài để thực hiện chương trình hỗ trợ bảo đảm chất lượng trường học, thực hiện theo cơ chế tài chính trong nước, trong phạm vi dự toán được giao, bao gồm:

- Quỹ giáo dục nhà trường: 3,279 triệu đồng;
- Dự án quỹ phúc lợi cho học sinh: 6,994 triệu đồng;
- Dự án xây dựng năng lực cho dạy, học cả ngày: 244 triệu đồng;
- Dự án chi lương tăng thêm cho giáo viên: 430 triệu đồng.

BIỂU TỔNG HỢP CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2015

(Bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách xã)

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Huyện, thành phố	Thu ngân sách trên địa bàn	Thu được hưởng theo phân cấp	Trong đó		Bổ sung từ ngân sách tỉnh	Bao gồm					Tổng chi ngân sách huyện, thành phố	Bao gồm					Chi bổ sung theo định mức, mục tiêu	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương
								Trong đó											
				Các khoản thu 100%	Các khoản thu phân chia		Bổ sung cân đối	Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp khác	SN giáo dục	Bổ sung có mục tiêu		Chi đầu tư phát triển	*Trong đó chi trả nợ vay tín dụng ưu đãi*	Chi thường xuyên (theo lương tối thiểu chung 1.150.000 đồng)	Dự phòng chi ngân sách	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu		
A	B	(1)	(2)	(2.1)	(2.2)	(3)	(3.1)	(3.1.1)	(3.1.2)	(3.1.3)	(3.2)	(4)=(5)+…(9)	(5)	*(5.1)*	(6)	(7)	(8)	(8)	(9)
	Cộng	**1,792,500**	**1,031,731**	**475,292**	**556,439**	**3,056,837**	**2,685,108**	**1,727,314**	**840,931**	**116,863**	**371,729**	**4,088,568**	**480,190**	***13,292***	**3,048,616**	**90,130**	**371,729**	**76,390**	**21,513**
1	Đức Phổ	97,400	73,506	51,290	22,216	294,803	267,799	182,760	75,091	9,948	27,004	368,309	51,332	*1,625*	267,161	8,280	27,004	14,532	
2	Mộ Đức	41,685	32,732	22,655	10,077	292,594	263,573	152,919	100,410	10,244	29,021	325,326	23,435	*1,500*	265,720	7,150	29,021		
3	Tư Nghĩa	46,270	34,602	21,325	13,277	274,099	250,179	160,019	78,332	11,828	23,920	308,701	18,130	*1,500*	259,751	6,900	23,920		
4	Nghĩa Hành	40,410	27,785	12,042	15,743	208,006	188,190	124,201	54,614	9,375	19,816	235,791	14,148	*1,375*	196,667	5,160	19,816		
5	TP Quảng Ngãi	1,276,250	663,142	268,310	394,832	124,544	83,841	75,527	0	8,314	40,703	787,686	227,494		440,626	18,200	40,703	39,150	21,513

6	Sơn Tịnh	48,235	37,572	25,890	11,682	229,325	207,824	143,886	51,873	12,065	21,501	266,897	21,132	*1,500*	218,254	6,010	21,501		
7	Bình Sơn	107,980	68,925	27,360	41,565	392,212	358,998	188,572	150,754	19,672	33,214	461,137	26,148	*1,875*	373,025	10,200	33,214	18,550	
8	Ba Tơ	25,220	17,493	7,550	9,943	274,238	238,728	145,701	84,406	8,621	35,510	291,731	20,011	*625*	230,020	6,190	35,510		
9	Minh Long	6,070	4,425	2,735	1,690	127,809	110,903	68,525	39,871	2,507	16,906	132,234	9,046	*750*	103,462	2,820	16,906		
10	Sơn Hà	25,050	16,947	9,983	6,964	274,256	232,955	161,114	65,160	6,681	41,301	291,203	18,456	*750*	225,366	6,080	41,301		
11	Sơn Tây	47,900	35,150	17,765	17,385	131,155	104,603	81,268	18,509	4,826	26,552	166,305	20,321	*167*	115,882	3,550	26,552		
12	Trà Bồng	19,030	13,437	6,190	7,247	182,534	159,954	101,226	52,383	6,345	22,580	195,971	12,579	*875*	156,642	4,170	22,580		
13	Lý Sơn	7,760	3,885	1,494	2,391	99,278	92,167	57,567	32,226	2,374	7,111	103,163	6,803	*375*	82,751	2,340	7,111	4,158	
14	Tây Trà	3,240	2,130	703	1,427	151,985	125,394	84,029	37,302	4,063	26,591	154,115	11,155	*375*	113,289	3,080	26,591		

Ghi chú: Chi thường xuyên năm 2015 đã bao gồm chênh lệch tiền lương và các chế độ phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng.

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung thu / Huyện, TP	Tổng thu NS trên địa bàn	Gồm các sắc thuế và các khoản thu																	
			Thu từ các XN QD	Thu từ CTN-DV NQD	Bao gồm						Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất phi NN	Thuế TN cá nhân	Thu phí và lệ phí	*Trong đó: án phí*	Thu tiền sử dụng đất (*)	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền cho thuê đất	Thu khác ngân sách	*Trong đó thu phạt ATGT*	Thu tại xã
					Thuế GTGT	*Thuế TNDN*	*Thuế TT ĐB*	*Thuế Tài nguyên*	*Thuế Môn bài*	*Thu khác*											
A	B	(1)	(2)	(3)	*(3.1)*	*(3.2)*	*(3.3)*	*(3.4)*	*(3.5)*	*(3.6)*	(4)	(5)	(6)	(7)	*(7.1)*	(8)	(9)	(10)	(11)	*(11.1)*	(12)
	Tổng cộng	**1,792,500**	**24,710**	**1,203,760**	***634,290***	***174,750***	***322,360***	***39,800***	***16,170***	***16,390***	**100,070**	**6,550**	**18,200**	**22,010**	***3,838***	**339,000**	**2,400**	**21,800**	**40,000**	***23,800***	**14,000**
1	Đức Phổ	97,400	5,770	42,900	*31,680*	*4,650*	*90*	*4,400*	*1,480*	*600*	5,110	450	1,300	4,650	*550*	30,000	320	900	3,800	*2,500*	2,200
2	Mộ Đức	41,685		19,150	*14,230*	*2,200*	*90*	*620*	*990*	*1,020*	5,300	300	750	1,500	*150*	8,000		485	3,700	*2,300*	2,500
3	Tư Nghĩa	46,270		25,500	*20,645*	*1,110*	*10*	*2,120*	*1,265*	*350*	6,800	350	1,500	1,400	*350*	5,000		520	3,200	*1,900*	2,000
4	Nghĩa Hành	40,410		27,210	*24,148*	*1,660*		*150*	*1,002*	*250*	3,300	250	600	1,150	*450*	2,500	180	220	3,500	*1,900*	1,500
5	TP Q.Ngãi	1,276,250	5,800	891,550	*391,750*	*152,970*	*321,750*	*6,850*	*7,437*	*10,793*	55,800	4,900	9,520	7,580	*1,300*	270,300	300	18,000	10,500	*6,500*	2,000
	Cục thu			718,550	*253,000*	*134,420*	*320,000*	*5,850*	*637*	*4,643*											
6	Sơn Tịnh	48,235	1,000	21,200	*15,850*	*3,300*		*620*	*630*	*800*	10,000	105	550	1,300	*425*	10,000	170	410	2,500	*1,500*	1,000
7	Bình Sơn	107,980	7,000	74,600	*61,030*	*6,760*	*350*	*3,350*	*1,910*	*1,200*	8,000	150	2,000	2,000	*300*	6,000	1,430	1,000	3,800	*2,500*	2,000
8	Ba Tơ	25,220	70	17,400	*15,600*	*660*	*40*	*230*	*450*	*420*	1,100	20	450	650	*150*	3,000		30	2,400	*1,000*	100
9	Minh Long	6,070		2,950	*2,630*	*140*		*30*	*80*	*70*	500		120	400	*25*	900			1,000	*600*	200

10	Sơn Hà	25,050	2,000	13,900	*10,917*	*500*		*1,580*	*403*	*500*	2,000	15	600	800	*70*	3,000		35	2,600	*1,400*	100
11	Sơn Tây	47,900	1,020	45,100	*28,480*	*20*		*16,500*	*83*	*17*	370		330	180	*5*				900	*400*	
12	Trà Bồng	19,030	50	15,700	*11,300*	*550*	*30*	*3,300*	*300*	*220*	1,150	10	230	260	*50*	200		130	1,200	*900*	100
13	Lý Sơn	7,760	2,000	4,000	*3,720*	*200*			*80*		500		200	90	*6*	100		70	500	*200*	300
14	Tây Trà	3,240		2,600	*2,310*	*30*		*50*	*60*	*150*	140		50	50	*7*				400	*200*	

Ghi chú: (*) Thu tiền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi là 270.300 triệu đồng. Trong đó dự án tỉnh quản lý thu: 120.000 triệu đồng; dự án Thành phố quản lý thu: 150.300 triệu đồng.

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2015

(Bao gồm ngân sách cấp huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn)

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Lĩnh vực chi / Huyện thành phố	Tổng chi NS huyện	Chi đầu tư phát triển	*Tr.đó chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	Chi thường xuyên (*)	*Chi QLHC*	*SN Giáo dục*	*SN Đào tạo*	*SN Văn hóa TT*	*SN phát thanh TH*	*SN thể dục thể thao*	*SN đảm bảo xã hội*	*SN kinh tế*	*SN Môi trường*	*Trợ giá, trợ cước*	*An ninh*	*Quốc phòng*	*Chi khác*	Dự phòng chi	Chi bổ sung theo định mức	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ N.S tỉnh
A	B	(1)	(2)	*(2.1)*	(3)	*(3.1)*	*(3.2)*	*(3.3)*	*(3.4)*	*(3.5)*	*(3.6)*	*(3.7)*	*(3.8)*	*(3.9)*	*(3.10)*	*(3.11)*	*(3.12)*	*(3.13)*	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng cộng		**4,088,566**	**480,190**	**219,000**	**3,048,615**	**748,500**	**1,776,907**	**14,788**	**30,088**	**14,689**	**12,903**	**145,841**	**217,135**	**30,032**	**10,261**	**24,692**	**12,601**	**10,178**	**90,130**	**76,390**	**21,513**	**371,729**
1	Đức Phổ	368,309	51,332	*30,000*	267,161	57,076	*168,925*	*1,062*	*2,426*	*1,035*	*868*	*16,515*	*14,122*	*1,810*	*78*	*1,808*	*753*	*683*	*8,280*	14,532		27,904
2	Mộ Đức	325,326	23,435	*8,000*	265,720	*49,303*	*175,118*	*996*	*2,186*	*968*	*812*	*13,103*	*18,598*	*1,703*	*50*	*1,587*	*663*	*633*	*7,150*			29,021
3	Tư Nghĩa	308,701	18,130	*5,000*	259,751	*54,521*	*167,473*	*1,199*	*2,728*	*1,176*	*1,022*	*11,614*	*13,996*	*2,205*	*61*	*2,136*	*868*	*752*	*6,900*			23,920
4	Nghĩa Hành	235,791	14,148	*2,500*	196,667	*47,927*	*116,301*	*807*	*1,810*	*881*	*692*	*12,243*	*12,270*	*1,210*	*139*	*1,344*	*575*	*468*	*5,160*			19,316
5	TP Q.Ngãi	787,686	227,494	*150,300*	440,626	*80,546*	*241,301*	*2,597*	*4,016*	*2,062*	*2,757*	*22,402*	*67,017*	*10,821*		*3,535*	*2,057*	*1,515*	*18,200*	39,150	21,513	40,093
6	Sơn Tịnh	266,896	21,132	*10,000*	218,253	*62,692*	*115,030*	*1,200*	*2,470*	*1,290*	*1,090*	*13,423*	*14,388*	*2,300*	*400*	*2,060*	*995*	*915*	*6,010*			21,501
7	Bình Sơn	461,137	26,148	*6,000*	373,025	*80,493*	*240,123*	*1,386*	*3,020*	*1,260*	*1,110*	*17,435*	*19,982*	*2,870*	*824*	*2,160*	*1,052*	*1,310*	*10,200*	18,550		33,214
8	Ba Tơ	291,731	20,011	*3,000*	230,020	*74,137*	*121,288*	*1,195*	*2,031*	*946*	*777*	*9,777*	*12,613*	*1,641*	*1,337*	*2,481*	*903*	*894*	*6,190*			35,510
9	Minh Long	132,234	9,046	*900*	103,462	*37,334*	*50,530*	*576*	*1,318*	*813*	*551*	*3,478*	*5,397*	*778*	*603*	*938*	*662*	*484*	*2,820*			16,906
10	Sơn Hà	291,203	18,456	*3,000*	225,366	*53,636*	*137,415*	*1,178*	*2,327*	*1,056*	*964*	*9,096*	*11,538*	*1,438*	*2,457*	*2,384*	*1,043*	*834*	*6,080*			41,301

11	Sơn Tây	166,304	20,321		115,882	*38,335*	*58,296*	*681*	*1,360*	*817*	*568*	*2,376*	*9,569*	*841*	*941*	*953*	*788*	*357*	*3,550*				26,552
12	Trà Bồng	195,971	12,579	*200*	156,642	*43,565*	*87,965*	*889*	*1,602*	*854*	*632*	*7,327*	*8,450*	*1,035*	*1,387*	*1,403*	*837*	*696*	*4,170*				22,580
13	Lý Sơn	103,163	6,803	*100*	82,751	*26,595*	*41,881*	*450*	*1,451*	*818*	*590*	*3,990*	*3,697*	*691*	*411*	*1,037*	*809*	*331*	*2,340*	4,158			7,111
14	Tây Trà	154,115	11,155		113,289	*42,340*	*55,261*	*572*	*1,343*	*713*	*470*	*3,062*	*5,498*	*689*	*1,573*	*866*	*596*	*306*	*3,080*				26,591

Ghi chú: (*) Chi thường xuyên năm 2015 đã bao gồm chênh lệch tiền lương và các chế độ phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng.

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)

Số TT	Mục tiêu, nhiệm vụ Huyện, thành phố	Tổng cộng	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương 1.150.000 đồng	Bổ sung thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ khác	Trong đó													
					Hỗ trợ phụ cấp cho lãnh đạo các hội theo QĐ 1748/QĐ-UBND	Bổ sung sự nghiệp VHTT theo QĐ 27/2011/QĐ-UBND	Chính sách CBCCVC điều động, luân chuyển theo QĐ 457/2008/QĐ-UBND	Chính sách thu hút sinh viên về công tác ở xã theo QĐ 458/2008/QĐ-UBND	Chính sách CBCC cấp xã nghỉ việc, thôi việc theo QĐ 459	Hỗ trợ CBCC đi đào tạo trong và ngoài nước theo QĐ 481/2008/QĐ-UBND	Hỗ trợ người nghèo vùng khó khăn theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	Bổ sung KP dầu hỏa thắp sáng theo QĐ 289/QĐ-TTg	Chính sách người HĐKCT xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã; Đề án tổ ANND	Đề án 600 tri thức trẻ	Bổ sung KP thực hiện chính sách BTXH theo NĐ 13 và Luật Người cao tuổi	Điều chuyển biên chế giáo dục và học sinh và ngành văn hoá thông tin	Đề án tuyên truyền biển đảo theo QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 và QĐ số 213/QĐ-UBND ngày 9/9/2013
A	B	(1)=(2)+(9)	(2)	(3)=(4)..(31)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng cộng	**1,212,660**	**840,931**	**371,729**	**19,224**	**4,298**	**1,314**	**1,140**	**2,564**	**11,206**	**1,464**	**862**	**84,971**	**5,970**	**5,070**	**16,200**	**7,851**	**210**
1	Đức Phổ	102,095	75,091	27,004	1,763	430	56	40	127	400	65		6,982	263		2,000	1,000	50
2	Mộ Đức	129,431	100,410	29,021	1,557	629	0	40	292	404			5,617	211		2,000		51
3	Tư Nghĩa	102,252	78,332	23,920	1,824	146	100	150	200	700	97	3	6,590	55		2,000		30

4	Nghĩa Hành	74,430	54,614	19,816	1,159	197	71	60	152	515			6,070	266		2,000	1,200	
5	TP Q.Ngãi	40,703	0	40,703	2,833	63	0	120	300	3,349	0	0	14,917	1,080		2,000	4,524	
6	Sơn Tịnh	73,374	51,873	21,501	1,603	330	0	35	100	600			4,806	105		2,000		23
7	Bình Sơn	183,968	150754	33,214	2,853	564	123	120	69	987			9,558	364		3,000		36
8	Ba Tơ	119,916	84,406	35,510	1,770	627	300	110	120	1,480	490	416	8,499	1,133	1,662			
9	Minh Long	56,777	39,871	16,906	460	117	0	70	90	300	204		2,913	339	369			
10	Sơn Hà	106,461	65,160	41,301	914	114	380	70	595	523	540	175	7,319	684	873			
11	Sơn Tây	45,061	18,509	26,552	538	499	93	80	100	150	69	99	3,614	597	778			
12	Trà Bồng	74,963	52,383	22,580	1,197	268	125	80	90	1,076		80	3,870	453	625	200	116	
13	Lý Sơn	39,337	32,226	7,111	296	0	0	81	50	200		8	887					20
14	Tây Trà	63,893	37,302	26,591	457	314	66	84	279	522		81	3,329	421	763	1,000	1,011	

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Mục tiêu, nhiệm vụ / Huyện, thành phố	Tổng cộng	Trong đó													
			Sự nghiệp công nghệ thông tin	Sự nghiệp môi trường	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Chúc thọ các cụ cao tuổi	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	Kinh phí quản lý chương trình 135	Phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch	Thực hiện Quyết định 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 và hỗ trợ một số nhiệm vụ do NS huyện, thành phố đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	Học bổng học sinh dân tộc bán trú và Trường PTDT bán trú	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ khác (*)
A	B	(1)=(2)+(9)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
	Tổng cộng	**1,212,660**	**6,400**	**6,480**	**1,165**	**5,578**	**1,206**	**185**	**12,128**	**28,000**	**48,948**	**14,610**	**25,900**	**20,353**	**32,206**	**6,226**
1	Đức Phổ	102,095		300		670	118		580	2,000		1,290	2,300	2,000	4,570	
2	Mộ Đức	129,431	2,000	380		721	101		950	2,000		1,250	2,300	3,000	4,492	1,026

3	Tư Nghĩa	102,252	2,500	300	20	629	88		690	2,000		1,110	680	700	3,308		
4	Nghĩa Hành	74,430		250	11	495	84		630	2,000		830	380	800	2,646		
5	TP Q.Ngãi	40,703		1,400		1,063	164		1,150	1,000		1,310	1,770	1,500	2,160		
6	Sơn Tịnh	73,374		300		491	88		2,850	2,000		1,030	250	1,000	3,890		
7	Bình Sơn	183,968		400	6	862	143		750	2,000	720	1,480	3,170	2,000	4,009		0
8	Ba Tơ	119,916		250	309	146	109	40	838	2,000	7,300	1,300	3,100	1,500	2,011		0
9	Minh Long	56,777		250	121	50	38	20	550	2,000	2,365	870	1,250	750	780		3,000
10	Sơn Hà	106,461	500	1,850	326	197	92	35	1,100	2,000	12,800	1,200	4,100	2,533	2,382		
11	Sơn Tây	45,061		200	134	28	38	30	600	2,000	10,200	870	1,920	1,000	715		2,200
12	Trà Bồng	74,963	1,400	200	118	77	76	30	800	2,000	4,500	1,030	1,850	1,500	819		
13	Lý Sơn	39,337		250		85	21		40	3,000	63	510	1,030	570			
14	Tây Trà	63,893		150	120	64	46	30	600	2,000	11,000	530	1,800	1,500	424		

PHÂN BỔ, GIAO DỰ TOÁN CHI CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH VÀ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ - NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																	
			Chi đầu tư phát triển	Chi quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)												Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ khác
						Trợ giá, trợ cước	Kinh tế, sự nghiệp khác (*)	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hoá Thể thao Du lịch	Phát thanh truyền hình	Đảm bảo xã hội	An ninh	Quốc phòng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
A	**CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG**	**7,261,800**	**1,488,440**	**1,180,817**	**4,246,966**	**25,560**	**558,459**	**79,445**	**2,203,028**	**181,994**	**506,912**	**40,093**	**120,277**	**33,430**	**352,308**	**47,314**	**98,146**	**18,972**	**207,000**	**129,605**
A.1	**Cấp tỉnh**	**3,370,563**	**1,008,250**	**322,709**	**1,892,238**	**15,299**	**322,970**	**42,933**	**418,386**	**156,000**	**506,912**	**33,693**	**76,589**	**18,741**	**198,518**	**22,622**	**79,575**	**8,794**	**116,870**	**21,702**
I	**Các cơ quan, đơn vị**	**2,214,947**	**0**	**322,709**	**1,892,238**	**15,299**	**322,970**	**42,933**	**418,386**	**156,000**	**506,912**	**33,693**	**76,589**	**18,741**	**198,518**	**22,622**	**79,575**	**0**	**0**	**0**
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	83,215		63,487	19,728	15,299				1,350			3,079							
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	12,987		12,987	0															
3	Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh	20,601		16,034	4,567		300					1,497	2,770							
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10,304		6,989	3,315		2,593			722										
5	Sở Nội vụ	28,879		10,797	18,082					16,955			1,127							

6	Sở Tư pháp	15,560		3,879	11,681		7,980					3,701								
7	Sở Xây dựng	14,009		4,986	9,023		8,836					187								
8	Sở Thông tin và Truyền thông	11,311		2,990	8,321		951					6,276	1,094							
9	Sở Ngoại vụ	5,450		4,654	796		639			157										
10	Sở Khoa học và Công nghệ	23,302		4,306	18,996							18,996								
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	59,534		7,047	52,487		35,138	17,349												
12	Sở Công Thương	19,653		14,628	5,025		4,025					1,000								
13	Sở Giao thông Vận tải	86,871		16,907	69,964		69,724	150				90								
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	69,256		4,930	64,326					44,174					20,152					
15	Thanh tra tỉnh	7,433		7,433	0															
16	Sở Y tế	519,066		8,815	510,251			2,826		3,088	503,439		898							
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	77,084		5,981	71,103		1,700		12,311	540		0	56,552							
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	416,719		8,653	408,066		465		404,601	3,000										
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	48,639			48,639					48,639										
20	Trường ĐH Tài chính Kế toán	1,087			1,087					1,087										
21	Trường Chính trị tỉnh	11,380			11,380					11,380										
22	Trường CĐ Y tế Đặng Thuỳ Trâm	10,730			10,730					10,730										
23	Trường CĐ Nghề Việt Nam - Hàn Quốc	3,683			3,683					3,683										

24	Tỉnh Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	10,286		5,509	4,777			540		912			3,325							
25	Sở Tài chính	9,878		9,878	0															
26	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	108,696		36,351	72,345		68,411	870		3,064										
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6,936		5,268	1,668		527	60		1,081										
28	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	7,624		7,353	271		211	60												
29	Hội Nông dân tỉnh	9,491		4,186	5,305		4,050	60		1,195										
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3,106		3,046	60			60												
31	Đài Phát thanh truyền hình	19,081		250	18,831		90							18,741						
32	Ban Dân tộc	4,046		3,911	135							135								
33	Ban QL các khu CN Quảng Ngãi	10,286		4,253	6,033		5,457	360				216								
34	Ban Quản lý KKT Dung Quất	75,701		17,022	58,679		44,001	7,510		3,928		180	3,060							
35	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ cán bộ	3,969		1,018	2,951						2,951									
36	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	71,975		50	71,925												71,925			
37	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	7,650			7,650												7,650			
38	Công an tỉnh	22,622			22,622											22,622				
39	Hỗ trợ Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	700		700																
40	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	5,216			5,216		4,901			315										
41	Hội Văn học nghệ thuật	2,334			2,334								2,334							

	tỉnh																			
42	Hội Nhà báo tỉnh	2,350			2,350								2,350							
43	Hội Luật gia tỉnh	735			735		735													
44	Hội Người cao tuổi tỉnh	1,451			1,451		1,401	50												
45	Hội Người mù	560			560		560													
46	Hội Khuyến học tỉnh	1,474			1,474				1,474											
47	Hội Đông y tỉnh	382			382						382									
48	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh	2,637		50	2,587		2,587													
49	Hội Nạn nhân chất độc dioxin tỉnh	1,074			1,074		1,074													
50	Liên hiệp các hội khoa học tỉnh	2,278		825	1,453			38				1,415								
51	Hội Thanh niên xung phong tỉnh	729			729		729													
52	Hỗ trợ Hội Tù yêu nước tỉnh	580			580										580					
53	Hỗ trợ Hội Cựu giáo chức tỉnh	885			885		885													
54	Hỗ trợ Hội Kế hoạch hoá gia đình tỉnh	32			32						32									
55	Hỗ trợ Hội Thân nhân người VN ở NN	254			254		254													
56	Hỗ trợ Hội Doanh nghiệp, Hội Doanh nghiệp trẻ tỉnh	430			430		430													
57	Hỗ trợ Hội Y học	108			108						108									

58	Bổ sung Quỹ hỗ trợ ngư dân	1,000			1,000		1,000													
60	Các chế độ chính sách về bảo hiểm	177,786			177,786										177,786					
61	Quỹ Phát triển quỹ đất tỉnh	623			623		623													
62	Chi công tác xử lý môi trường	13,000			13,000			13,000												
63	Hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động công ích	2,700			2,700		2,700													
64	Hỗ trợ hoạt động xe buýt	2,580			2,580		2,580													
65	Quỹ thi đua khen thưởng tỉnh	11,000		11,000	0															
66	Cấp bù miễn thu thủy lợi phí	45,387			45,387		45,387													
67	Vốn đối ứng các dự án viện trợ phi CP	600			600		600													
68	Bố trí kinh phí mua sắm, trang bị xe ô tô chuyên dụng	6,536		6,536																
69	Trả nợ quy hoạch nông thôn mới	1,426			1,426		1,426													
II	**Chi đầu tư phát triển**	**1,008,250**	**1,008,250**																	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1,001,250	1,001,250																	
	-Chi đầu tư XDCB cân đối NSĐP	500,000	500,000																	
	-Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	120,000	120,000																	
	-Chi trả nợ vay, tạm ứng	381,250	381,250																	

	KBNN																				
2	Chi bổ sung các quỹ ngoài ngân sách	7,000	7,000																		
III	**Chi thường xuyên khác**	**8,794**																**8,794**			
	Trong đó																				
	-Hỗ trợ Liên đoàn Lao động tỉnh để thực hiện Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu C.nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020	500			0													500			
	-Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Hội đồng Thẩm phán tỉnh	60			0													60			
	- Hỗ trợ Cục Thống kê tỉnh thực hiện nhiệm vụ tổ chức biên soạn và in niên giám thống kê, tở gấp số liệu KT-XH …, phục vụ các kỳ họp HĐND và UBND tỉnh	170																170			
	- Hoàn trả kinh phí đầu tư công trình trên đất tại ngôi nhà số 378 đường Quang Trung cho Ban Thanh lý	216																216			

	Công ty In - Phát hành sách và thiết bị Q.Ngãi																			
IV	**Dự phòng chi ngân sách tỉnh**	**116,870**																**116,870**		
	Trong đó: Công tác PCLB - TKCN	3,000																3,000		
V	**Bổ sung Quĩ Dự trữ tài chính ĐP**	**1,200**																		1,200
VI	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**20,502**																		20,502
A.2	**Các huyện, thành phố**	**3,891,237**	**480,190**	**858,108**	**2,354,728**	**10,261**	**235,489**	**36,512**	**1,784,642**	**25,994**	**0**	**6,400**	**43,688**	**14,689**	**153,790**	**24,692**	**18,571**	**10,178**	**90,130**	97,903
I	**Chi cân đối**	**3,716,838**	**480,190**	**748,500**	**2,289,937**	**10,261**	**217,135**	**30,032**	**1,776,907**	**14,788**	**0**	**0**	**42,991**	**14,689**	**145,841**	**24,692**	**12,601**	**10,178**	**90,130**	97,903
1	Đức Phổ	341,305	51,332	57,076	209,402	78	14,122	1,810	168,925	1,062			3,294	1,035	16,515	1,808	753	683	8,280	14,532
2	Mộ Đức	296,305	23,435	49,303	215,784	50	18,598	1,703	175,118	996			2,998	968	13,103	1,587	663	633	7,150	0
3	Tư Nghĩa	284,781	18,130	54,521	204,478	61	13,996	2,205	167,473	1,199			3,750	1,176	11,614	2,136	868	752	6,900	0
4	Nghĩa Hành	215,975	14,148	47,927	148,272	139	12,270	1,210	116,301	807			2,502	881	12,243	1,344	575	468	5,160	0
5	Thành phố Quảng Ngãi	746,983	227,494	80,546	358,565	0	67,017	10,821	241,301	2,597			6,773	2,062	22,402	3,535	2,057	1,515	18,200	60,663
6	Sơn Tịnh	245,395	21,132	62,692	154,646	400	14,388	2,300	115,030	1,200			3,560	1,290	13,423	2,060	995	915	6,010	0
7	Bình Sơn	427,923	26,148	80,493	291,222	824	19,982	2,870	240,123	1,386			4,130	1,260	17,435	2,160	1,052	1,310	10,200	18,550
8	Ba Tơ	256,221	20,011	74,137	154,989	1,337	12,613	1,641	121,288	1,195			2,808	946	9,777	2,481	903	894	6,190	0
9	Minh Long	115,328	9,046	37,334	65,644	603	5,397	778	50,530	576			1,869	813	3,478	938	662	484	2,820	0
10	Sơn Hà	249,902	18,456	53,636	170,896	2,457	11,538	1,438	137,415	1,178			3,291	1,056	9,096	2,384	1,043	834	6,080	0
11	Sơn Tây	139,753	20,321	38,335	77,190	941	9,569	841	58,296	681			1,928	817	2,376	953	788	357	3,550	0

12	Trà Bồng	173,391	12,579	43,565	112,381	1,387	8,450	1,035	87,965	889			2,234	854	7,327	1,403	837	696	4,170		0
13	Lý Sơn	96,052	6,803	26,595	55,825	411	3,697	691	41,881	450			2,041	818	3,990	1,037	809	331	2,340		4,158
14	Tây Trà	127,524	11,155	42,340	70,643	1,573	5,498	689	55,261	572			1,813	713	3,062	866	596	306	3,080		0
II	**Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ**	**174,399**		**109,608**	**64,791**		**18,354**	**6,480**	**7,735**	**11,206**		**6,400**	**697**		**7,949**		**5,970**				
B	**CHI TỪ NGUỒN TƯ BỔ SUNG**	**1,579,327**	**1,045,130**	**54,320**	**308,066**	**3,115**	**59,181**	**0**	**152,699**	**1,771**	**7,000**	**0**	**4,267**	**0**	**65,993**	**2,310**	**11,730**	**0**	**0**	**171,811**	
I	**Các đơn vị tỉnh**	**132,345**	**0**	**6,640**	**125,705**	**0**	**6,000**	**0**	**46,551**	**1,771**	**7,000**	**0**	**550**	**0**	**49,793**	**2,310**	**11,730**	**0**	**0**		**0**
1	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	51,564			51,564					1,771					49,793						
2	Văn phòng Tỉnh uỷ	6,640		6,640	0																
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	46,551			46,551				46,551												
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	4,500			4,500		4,500														
5	Sở Nội vụ	1,500			1,500		1,500														
6	Sở Y tế	7,000			7,000						7,000										
7	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	11,730			11,730												11,730				
8	Công an tỉnh	2,310			2,310											2,310					
9	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	460			460								460								
10	Hội Nhà báo tỉnh	90			90								90								
II	**Các huyện, thành phố (**)**	**197,330**		**47,680**	**149,650**	**2,326**	**32,206**		**95,201**				**3,717**		**16,200**						
III	**Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ khác**	**1,093,571**	**1,045,130**	**0**	**32,711**	**789**	**20,975**	**0**	**10,947**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**15,730**

1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1,002,630	1,002,630																	
	Trong đó vốn nước ngoài		*119,900*																	
2	Chi sự nghiệp	90,941	42,500		32,711	789	20,975		10,947											15,730
IV	**Chi Chương trình MTQG** *(vốn SN)*	**156,081**			0															**156,081**
C	**CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NS ĐỊA PHƯƠNG**	**456,980**	**60,480**		**379,000**				43,000		336,000							**17,500**		
	TỔNG CHI NSĐP (A)+(B)+(C)	**9,298,107**	**2,594,050**	**1,235,137**	**4,934,032**	**28,675**	**617,640**	**79,445**	**2,398,727**	**183,765**	**849,912**	**40,093**	**124,544**	**33,430**	**418,301**	**49,624**	**109,876**	**36,472**	**207,000**	**2,416**

0

Ghi chú: (*) Đã bao gồm kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch 21.000 triệu đồng; trong đó cấp tỉnh 8.872 triệu đồng, cấp huyện 12.128 triệu đồng (chi tiết tại Biểu số 09))

(**) Phân bổ chi tiết theo Biểu số 10

PHÂN BỔ KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUY HOẠCH NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên quy hoạch/Chủ đầu tư	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Đã thanh toán đến hết năm 2013	Năm 2014		Năm 2015	
					Kế hoạch	Ước thực hiện	Nhu cầu kinh phí	Dự toán kinh phí
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng cộng (I)+(II)+(III)		**70,241**	**22,480**	**20,022**	**20,022**	**23,437**	**21,000**
I	**Trả nợ khối lượng thực hiện nhiệm vụ quy hoạch**		**55,289**	**21,880**	**19,077**	**19,077**	**14,332**	**13,648**
1	Sở văn hóa Thể thao và Du lịch		6,032	2,307	2,204	2,204	1,521	1,521
	-Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch phân khu Khu du lịch Mỹ Khê - tỷ lệ 1/2.000	2011-2012	2,324	1,100	890	890	334	334
	-Quy hoạch phát triển du lịch huyện đảo Lý Sơn	2012-2015	1,000	7	218	218	775	775
	-Quy hoạch điều chỉnh mở rộng Khu du lịch Sa Huỳnh (TL:1/2000)	2012	1,200	400	582	582	218	218
	-Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 Khu du lịch Đặng Thùy Trâm	2012	1,208	700	369	369	139	139
	-Quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	2013	300	100	145	145	55	55
2	Sở Công Thương		1,172	650	380	380	142	142
	QH phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	2013	400	150	182	182	68	68
	Quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2020 có xét đến năm 2030	2012	772	500	198	198	74	74
3	Sở Nông nghiệp và PTNT		5,624	2,610	2,191	2,191	823	823
	Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	2012	2,696	1,100	1,160	1,160	436	436
	Quy hoạch đê biển tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	2012	1,514	1,160	257	257	97	97
	QH bố trí hệ thống cây trồng nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2020	2013	600	200	291	291	109	109

	Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	2013	814	150	483	483	181	181
4	Sở Thông tin truyền thông	-	960	650	225	225	85	85
	Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	2012	601	500	73	73	28	28
	Quy hoạch phát triển ngành xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025	2013	359	150	152	152	57	57
5	Sở Tài nguyên và môi trường	-	3,259	2,881	177	177	201	170
	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi	2012-2014	2,764	2,581	36	36	147	130
	Quy hoạch sử dụng đất dành cho các lĩnh vực xã hội hóa	2012	495	300	141	141	54	40
6	Sở Xây dựng	-	500	200	218	218	82	82
	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Trung tâm hành chính tỉnh	2013	500	200	218	218	82	82
7	Sở Giao thông Vận tải	-	478	200	202	202	76	76
	Quy hoạch các điểm đấu nối vào Quốc lộ 24 và QL 24B	2013	478	200	202	202	76	76
8	Ban QL các Khu công nghiệp	-	528	331	143	143	54	45
	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Tịnh Phong	2013	528	331	143	143	54	45
9	Huyện Đức Phổ	-	4,553	2,000	1,864	1,864	689	580
	Quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện Đức Phổ	2012	2,362	1,300	772	772	290	290
	Quy hoạch phân khu mở rộng Trung tâm huyện lỵ Đức Phổ (TL:1/2000)	2012	2,190	700	1,092	1,092	398	290
10	Huyện Mộ Đức	-	3,436	900	1,481	1,481	1,055	950
	Quy hoạch chung đô thị Nam Sông Vệ, huyện Mộ Đức	2013-2014	1,500	200	582	582	718	700
	Quy hoạch chung thị trấn Mộ Đức	2012	1,936	700	899	899	337	250
11	Huyện Tư Nghĩa	-	2,716	400	1,236	1,236	1,080	690
	Quy hoạch chung thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa	2013-2014	1,488	200	727	727	561	340
	Quy hoạch chung thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa	2013-2014	1,228	200	509	509	519	350

12	Huyện Nghĩa Hành	-	1,712	300	654	654	758	630
	Quy hoạch chung thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành	2013-2014	1,712	300	654	654	758	630
13	Thành phố Quảng Ngãi	-	7,602	3,751	2,579	2,579	1,272	1,150
	Quy hoạch phân khu đô thị trung tâm thành phố Quảng Ngãi - tỉ lệ: 1/2000	2012-2013	6,872	3,425	2,506	2,506	941	850
	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) thành phố Quảng Ngãi	2012-2014	730	326	73	73	331	300
14	Huyện Bình Sơn	-	1,900	300	727	727	873	750
	Quy hoạch chung mở rộng thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn	2013-2014	1,900	300	727	727	873	750
15	Huyện Ba Tơ	-	3,638	1,400	1,018	1,018	1,220	838
	Quy hoạch chung thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ	2013-2014	1,805	750	509	509	546	438
	Quy hoạch chung đô thị Ba Vì, huyện Ba Tơ	2013-2014	1,833	650	509	509	674	400
16	Huyện Minh long	-	1,356	200	509	509	647	550
	Quy hoạch chung đô thị huyện lỵ Minh Long, huyện Minh Long	2012-2013	1,356	200	509	509	647	550
17	Huyện Sơn Hà	-	2,588	500	872	872	1,216	1,100
	Quy hoạch chung thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	2013-2014	1,800	300	727	727	773	700
	Quy hoạch sử dụng đất đến năn 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) huyện Sơn Hà (cấp huyện)	2012-2014	788	200	145	145	443	400
18	Huyện Sơn Tây	-	1,617	200	727	727	690	600
	Quy hoạch chung đô thị huyện lỵ huyện Sơn Tây	2013-2014	1,617	200	727	727	690	600
19	Huyện Trà Bồng	-	2,122	300	727	727	1,095	800
	Quy hoạch chung thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng	2012-2013	2,122	300	727	727	1,095	800
20	Huyện Lý Sơn	-	1,374	1,200	127	127	47	40
	Quy hoạch phân khu trung tâm huyện Lý Sơn - TL: 1/2.000	2011	1,374	1,200	127	127	47	40
21	Huyện Tây Trà	-	2,122	600	816	816	706	600

	Quy hoạch chung đô thị huyện lỵ Tây Trà, huyện Tây Trà	2013-2014	1,600	200	727	727	673	567
	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 huyện Tây Trà	2012-2014	522	400	89	89	33	33
22	Trả nợ quy hoạch nông thôn mới (phân bổ sau)	-						1,426
II	**Dự án quy hoạch chuyển tiếp**		**2,652**	**600**	**945**	**945**	**1,105**	**1,090**
1	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh		250	0	145	145	105	90
	Điều chỉnh Quy hoạch phát thanh, truyền hình tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	2014-2015	250	0	145	145	105	90
2	UBND huyện Sơn Tinh		2,402	600	800	800	1,000	1,000
	Quy hoạch phân khu Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh 1/2000	2013-2014	2,402	600	800	800	1,000	1,000
III	**Dự án quy hoạch triển khai mới 2015**		**12,300**	**0**	**0**	**0**	**8,000**	**6,262**
1	Sở văn hóa TT và DL		2,000	0	0	0	500	179
	Quy hoạch Khu du lịch sinh thái Vạn Tường	2015-2016	2,000				500	179
2	Sở Xây dựng		2,000	0	0	0	2,000	1,648
	Quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn tỉnh	2014-2015	1,000				1,000	848
	Quy hoạch cấp nước trên địa bàn tỉnh	2014-2015	1,000				1,000	800
3	Sở TT và Truyền thông		1,000	0	0	0	1,000	866
	Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến 2030	2015-2016	1,000				1,000	866
4	Sở Giao thông Vận tải		400	0	0	0	400	324
	Quy hoạch các điểm nối vào tuyến Quốc lộ 24C qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	2015	400				400	324
5	Sở Công thương		1,200	0	0	0	500	398
	QH phát triển điện lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035	2015	1,200				500	398
6	Sở Nông nghiệp và PTNT		3,000	0	0	0	900	577
	Quy hoạch vùng nguyên liệu mía đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	2015	1,000				300	200

	Quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	2015	1,000				300	177
	Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch ngành thủy sản	2015	1,000				300	200
7	Huyện Sơn Tinh	-	2,200	0	0	0	2,200	1,850
	Quy hoạch chi tiết Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	2014-2015	2,200				2,200	1,850
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	500	0	0	0	500	420
	QH phát triển nguồn nhân lực ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Ngãi	2014-2019	500				500	420

PHÂN BỔ, GIAO DỰ TOÁN CHI CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH VÀ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

TỪ NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước nước	Chương trình quốc gia bình đẳng giới	Chương trình quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động	Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em	Chương trình phòng chống mại dâm, Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần…	Đề án phát triển nghề công tác xã hội	Kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng	Dự án hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	Chương trình bố trí dân cư, ĐCĐC
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Kinh phí trung ương bổ sung(I)+(II)	**420,616**	**10,947**	**409,669**	**230**	**180**	**691**	**320**	**372**	**3,500**	**1,500**	**10,400**
I	**Kinh phí còn chưa phân bổ**	**48,441**	**10,947**	**37,494**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9,400**
II	**Kinh phí đã phân bổ (A)+(B)**	**372,175**	**0**	**372,175**	**230**	**180**	**691**	**320**	**372**	**3,500**	**1,500**	**1,000**
A	**Cấp tỉnh**	**174,845**	**0**	**174,845**	**230**	**180**	**691**	**320**	**372**	**3,500**	**1,500**	**1,000**
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	6,640		6,640								

2	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	51,564		51,564	230	180	691	320	372			
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	46,551		46,551								
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	4,500		4,500						3,500		1,000
5	Sở Nội vụ	1,500		1,500							1,500	
6	Sở Y tế	7,000		7,000								
7	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	11,730		11,730								
8	Công an tỉnh	2,310		2,310								
9	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	460		460								
10	Hội Nhà báo tỉnh	90		90								
11	Bổ sung chi đầu tư phát triển	42,500		42,500								
B	**Các huyện, thành phố**	**197,330**	**0**	**197,330**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Đức Phổ	14,655		14,655								
2	Mộ Đức	15,671		15,671								
3	Tư Nghĩa	10,044		10,044								
4	Nghĩa Hành	8,853		8,853								
5	Thành phố Quảng Ngãi	9,803		9,803								
6	Sơn Tịnh	10,500		10,500								
7	Bình Sơn	16,943		16,943								
8	Ba Tơ	19,825		19,825								
9	Minh Long	8,705		8,705								
10	Sơn Hà	26,717		26,717								
11	Sơn Tây	18,150		18,150								

12	Trà Bồng	12,872		12,872								
13	Lý Sơn	5,181		5,181								
14	Tây Trà	19,412		19,412								

PHÂN BỔ, GIAO DỰ TOÁN CHI CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH VÀ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỪ NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Học bổng học sinh dân tộc nội trú và Trường PTDT bán trú	Hỗ trợ học sinh PTTH vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	Hỗ trợ thực hiện Luật DQTV và Pháp lệnh Công an xã	Hỗ trợ XD ĐSVHKDC, sáng tạo tác phẩm của các Hội VHNT và Hội Nhà báo ĐP	Hỗ trợ giáo viên MN, tăng biên chế giáo viên và tiền ăn trưa MG 3-5 tuổi	Hỗ trợ thực hiện Luật Người cao tuổi, khuyết tật và chính sách BTXH	Hỗ trợ chính sách trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	Hỗ trợ bảo vệ phát triển đất lúa	Hỗ trợ chính sách miễn thu thuỷ lợi phí	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSĐP đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn (*)
(1)	(2)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Kinh phí trung ương bổ sung(I)+(II)	**53,700**	**11,188**	**15,250**	**14,040**	**4,267**	**49,305**	**16,200**	**3,115**	**29,330**	**32,206**	**11,575**	**152,300**
I	**Kinh phí còn chưa phân bổ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**789**	**0**	**0**	**11,575**	**15,730**
II	**Kinh phí đã phân bổ (A)+(B)**	**53,700**	**11,188**	**15,250**	**14,040**	**4,267**	**49,305**	**16,200**	**2,326**	**29,330**	**32,206**	**0**	**136,570**
A	**Cấp tỉnh**	**4,752**	**11,188**	**640**	**14,040**	**550**	**23,405**	**0**	**0**	**8,977**	**0**	**0**	**103,500**
1	Văn phòng Tỉnh uỷ			640									6,000
2	Sở Lao động Thương binh và Xã hội									1,771			48,000
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	4,752	11,188				23,405			7,206			

4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn												
5	Sở Nội vụ												
6	Sở Y tế												7,000
7	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh				11,730								
8	Công an tỉnh				2,310								
9	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh					460							
10	Hội Nhà báo tỉnh					90							
11	Bổ sung chi đầu tư phát triển												42,500
B	**Các huyện, thành phố**	**48,948**	**0**	**14,610**	**0**	**3,717**	**25,900**	**16,200**	**2,326**	**20,353**	**32,206**	**0**	**33,070**
1	Đức Phổ			1,290		430	2,300	2,000	65	2,000	4,570		2,000
2	Mộ Đức			1,250		629	2,300	2,000	0	3,000	4,492		2,000
3	Tư Nghĩa			1,110		146	680	2,000	100	700	3,308		2,000
4	Nghĩa Hành			830		197	380	2,000	0	800	2,646		2,000
5	Thành phố Quảng Ngãi			1,310		63	1,770	2,000	0	1,500	2,160		1,000
6	Sơn Tịnh			1,030		330	250	2,000	0	1,000	3,890		2,000
7	Bình Sơn	720		1,480		564	3,170	3,000	0	2,000	4,009		2,000
8	Ba Tơ	7,300		1,300		46	3,100		906	1,500	2,011		3,662
9	Minh Long	2,365		870		117	1,250		204	750	780		2,369
10	Sơn Hà	12,800		1,200		114	4,100		715	2,533	2,382		2,873
11	Sơn Tây	10,200		870		499	1,920		168	1,000	715		2,778
12	Trà Bồng	4,500		1,030		268	1,850	200	80	1,500	819		2,625
13	Lý Sơn	63		510		0	1,030		8	570			3,000
14	Tây Trà	11,000		530		314	1,800	1,000	81	1,500	424		2,763

Ghi chú: (*) Kinh phí hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSĐP đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn được phân bổ như sau (Đơn vị triệu đồng):

I	**Chi đầu tư XDCB**	**42,500**
1	Hỗ trợ thực hiện tái định cư dự án mở rộng Trường ĐH Tài chính Kế toán	7,500
2	Hỗ trợ huyện Nghĩa Hành thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới	35,000
II	**Chi thường xuyên**	**109,800**
1	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	48,000
	-Kinh phí tặng quà ngày lễ, Tết cho các đối tượng chính sách và tặng chúc thọ các cụ cao tuổi, điều tra hộ nghèo, trợ cấp thanh niên xung phong	*48,000*
2	Văn phòng Tỉnh uỷ	6,000
	-Kinh phí Huy hiệu Đảng	*6,000*
3	Sở Y tế	7,000
	- Hỗ trợ Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	*7,000*
4	Các huyện, thành phố	33,070
	-Kinh phí thực hiện Đề án 600 tri thức trẻ	*5,070*
	-Bổ sung kinh phí thực hiện Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh và hỗ trợ một số chế độ, nhiệm vụ do NS huyện, thành phố đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	*28,000*
5	Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác	15,730
	Cộng	**152,300**